

Đức Phổ, ngày 06 tháng 8 năm 2026

Số 00-TTr/BCH

TỜ TRÌNH
đề nghị điều chỉnh tiêu mục năm 2026

Kính gửi: UBND phường Đức Phổ,

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật NSNN;

Căn cứ Quyết định số 2745/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND phường Đức Phổ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn phường Đức Phổ;

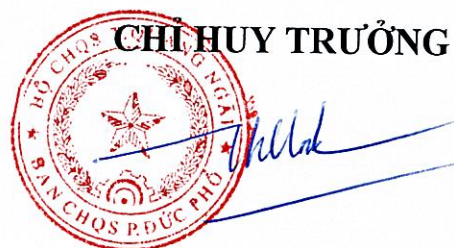
Căn cứ các Công văn đề nghị cấp kinh phí tháng 2 số 06/BCH ngày 05 tháng 2 năm 2026;

Căn cứ tình hình thực hiện chi thực tế tại cơ quan

Ban CHQS phường Đức Phổ kính đề nghị UBND phường Đức Phổ thống nhất điều chỉnh tiêu mục đã cấp kinh phí năm 2026 cho Ban chỉ huy theo tình hình thực tế chi tại đơn vị để phục vụ công tác quyết toán ngân sách năm 2026.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phòng KT, HT và ĐT phường,
- Lưu VT.



Thượng tá Lê Thành Vinh



BỘ CHQS, TỈNH QUẢNG NGÃI
BAN CHỈ HUY QUẬN SỰ
PHƯỜNG ĐỨC PHỐ

PHỤ LỤC

ĐIỀU CHỈNH TIÊU MỤC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Tờ trình số 80 /TTr/BCH ngày 07/8/2026 của Ban CHQS phường Đức Phổ)

STT	Ngày hạch toán	Số chứng từ	Diễn giải	Năm NS	Mã TKKT	Tạm ứng	Thực chi	Mã NDKT	Mã NS cấp NS	Mã ĐVQHNS	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã nguồn NSNN	Mã dự phòng	Số tiền	
																	Nợ	Có
1			Số liệu đã hạch toán	2026						9127755		810	011		12		44.891.976	
			Lương và các khoản trích nộp theo lương															
			Lương ngạch, bậc	2026				6001		9127755		810	011		12		29.624.400	
			Phụ cấp công vụ	2026				6124		9127755		810	011		12		7.406.100	
			Các khoản đóng góp BHXH, BHYT															
			Bảo hiểm xã hội	2026				6301		9127755		810	011		12		5.184.270	
			Bảo hiểm y tế	2026				6302		9127755		810	011		12		888.732	
			Kinh phí hoạt động theo định mức															
			Tiền điện	2026				6501		9127755		810	011		12		1.199.636	
			Tiền nước	2026				6502		9127755		810	011		12		408.838	
			Tiền cước viễn thông	2026				6605		9127755		810	011		12		180.000	
2			Số liệu đề nghị điều chỉnh	2026						9127755		810	341		12		44.891.976	
			Lương và các khoản trích nộp theo lương															
			Lương ngạch, bậc	2026				6001		9127755		810	341		12		29.624.400	
			Phụ cấp công vụ	2026				6124		9127755		810	341		12		7.406.100	
			Các khoản đóng góp BHXH, BHYT															
			Bảo hiểm xã hội	2026				6301		9127755		810	341		12		5.184.270	
			Bảo hiểm y tế	2026				6302		9127755		810	341		12		888.732	
			Kinh phí hoạt động theo định mức															
			Tiền điện	2026				6501		9127755		810	341		12		1.199.636	
			Tiền nước	2026				6502		9127755		810	341		12		408.838	
			Tiền cước viễn thông	2026				6605		9127755		810	341		12		180.000	